

# Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam CHƯA PHẢN ẢNH THỰC CHẤT NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG 'THƯƠNG MẠI

TS. Hoàng Xuân Quế  
*Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội*

**T**rong khoảng 4 năm gần đây, 5 Ngân hàng thương mại Nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính theo cả 2 chuẩn mực kế toán Việt Nam và kế toán quốc tế do các ngân hàng này nằm trong Dự án tái cơ cấu lại các Ngân hàng thương mại Nhà nước do Ngân hàng thế giới (WB) tài trợ. Trong khi hầu hết các ngân hàng thương mại cổ phần chỉ thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (trừ một số ngân hàng được WB lựa chọn vào dự án tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam như: NHTM cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Eximbank, NHTM cổ phần Hàng hải; hoặc một số ngân hàng chủ động thực hiện như NHTM cổ phần Kỹ thương - Techcombank).

Theo thông tin từ Ngân hàng Nhà nước (đã được một số phương tiện thông tin đại chúng công bố), nếu nợ xấu của toàn ngành ngân hàng đến hết năm 2002 vượt quá 20.000 tỉ đồng (chiếm 7,2% tổng dư nợ), thì sang năm 2004 chỉ còn khoảng 13.000 tỉ đồng. Tuy nhiên, từ năm 2005 trở lại đây, số lượng tuyệt đối về nợ xấu lại tăng lên,

năm 2005 khoảng 17.500 tỉ đồng, nhưng tỷ lệ giảm xuống, chỉ còn 3,18% (trên 7% đối với Ngân hàng thương mại Nhà nước) do tổng dư nợ tăng cao.

Ngay trong giới tài chính - ngân hàng, con số tỷ lệ nợ xấu 3,18% đến hết năm 2005 không được tin tưởng hoàn toàn bởi nó thấp hơn cả thông lệ quốc tế cho phép là 5% trở lại. Còn Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), trong các bản báo cáo định kỳ, thường trích dẫn ý kiến cho rằng nợ quá hạn của hệ thống Ngân hàng Việt Nam không thấp hơn hai con số.

Do đâu có sự chênh lệch này? Cho đến nay không thể phủ nhận là khái niệm nợ xấu của Việt Nam đã tiếp cận những chuẩn mực quốc tế. Điều khác cơ bản chính là cách phân loại nợ.

Các Ngân hàng thương mại Việt Nam phân loại nợ chủ yếu dựa vào thời hạn, thiếu hẳn sự đánh giá kết hợp các yếu tố khác như tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này dẫn đến việc phân loại nợ (vào các nhóm 1 - Tốt, nhóm 2 - Trung bình, nhóm 3 - Xấu, nhóm 4 - Yếu, nhóm 5 - Kém) không phản ánh đúng thực chất khoản nợ.

Phân tích thực chất tín dụng ở các NHTM có thể nhận thấy hiện tượng gia hạn nợ không phải là hiếm. Chúng ta biết rằng, gia hạn nợ là một nghiệp vụ bình thường của ngân hàng. Nhưng một khi bị lạm dụng quá mức, gia hạn nợ có thể trở thành bức màn che dấu thực chất nợ xấu. Theo thống kê, năm 2005 số nợ đến hạn mà khách hàng chưa có khả năng trả, được các ngân hàng thương mại gia hạn ước tính gấp khoảng hai lần tỷ lệ nợ xấu trong sổ sách của các ngân hàng. Một số chi nhánh ngân hàng thương mại thậm chí điều chỉnh kỳ hạn trả nợ 3-4 lần cho một khách hàng, và nợ đó vẫn xếp ở nhóm 1 hoặc 2.

Đó không phải ngẫu nhiên, bởi vì nếu là Nợ nhóm 2 thì chỉ phải trích dự phòng rủi ro 5% tổng giá trị khoản nợ, song nếu tụt xuống nhóm 3 thì dự phòng rủi ro tăng vọt tới 20%. Dự phòng rủi ro cho nhóm 4 và 5 còn cao hơn nữa. Dự phòng rủi ro (được tính vào chi phí của ngân hàng) phải trích càng lớn thì thu nhập cho cán bộ công nhân viên, quỹ khen thưởng và thi đua... càng giảm.

Do đó không ít ngân hàng "linh hoạt" hạn chế phân loại nợ xuống nhóm 3, 4, 5 để đỡ phải



trích dự phòng rủi ro, tránh ảnh hưởng đến thu nhập của nhân viên. Trong một đợt thanh tra gần đây của Ngân hàng Nhà nước, 93% các chi nhánh ngân hàng trong diện thanh tra phần đông có sai sót trong phân loại nợ và gia hạn nợ.

Rõ ràng, nếu đánh giá, rà soát một cách kỹ lưỡng, đầy đủ, thì nợ nhóm 3, 4, 5 của cả hệ thống ngân hàng sẽ tăng lên đáng kể.

Tuy nhiên trong thực tế cá biệt không ít chi nhánh NHTM lại chủ động chuyển nợ nhóm 2 sang nhóm 3 để trích dự phòng lớn hơn, làm giảm nguồn lực tài chính năm nay và để giành quỹ thu nhập cho năm sau, để chủ động giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Cơ sở để thực hiện nghiệp vụ đó là nguồn lực tài chính đảm bảo, có thiên tai xảy ra đối với người vay vốn hay rủi ro khác đối với khách hàng. Song trường hợp này trong thực tế vẫn ít hơn trường hợp trên, có nghĩa là thực tế là nợ nhóm 3 thì để ở nợ nhóm 2, nên tỷ lệ nợ xấu được công bố, được thể hiện trong sổ sách kế toán vẫn thấp hơn thực tế.

Do hệ thống kế toán áp dụng đối với các Tổ chức tín dụng Việt Nam mới chỉ tuân thủ khoảng 50% chuẩn mực kế toán quốc tế nên kết quả kiểm toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) có sự khác biệt về một số chỉ tiêu như số liệu dự phòng rủi ro tín dụng phải trích lập, dự phòng rủi ro tín dụng, nguồn vốn chủ sở hữu... Sự khác biệt này xuất phát từ một số lý do sau:

**Một là**, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán quốc tế số 39

(IAS 39), tất cả các tài sản tài chính phải được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý (là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được tất toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá). Việc các Ngân hàng thương mại Việt Nam chưa thực hiện ghi nhận tài sản tài chính theo IAS 39 đã dẫn đến:

- Số dự phòng rủi ro tín dụng được ghi nhận theo VAS thường nhỏ hơn số dự phòng rủi ro tín dụng theo IAS 39 do việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo VAS chưa sử dụng phương pháp lãi suất thực tế để xác định luồng tiền chiết khấu trong việc ghi nhận sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay và tạm ứng khách hàng. IAS 39 yêu cầu tính dự phòng rủi ro tín dụng bằng phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính thu hồi trong tương lai chiết khấu theo tỷ lệ lãi suất gốc, bao gồm giá trị có thể thu hồi của tài sản bảo đảm (nếu có). Theo ý kiến của một số công ty kiểm toán quốc tế tại Việt Nam, việc xác định số dự phòng rủi ro tín dụng theo IAS39 tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay có những hạn chế nhất định do tình trạng thông tin bất cân xứng, hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ chưa hoàn thiện và chương trình phần mềm tin học của các ngân hàng chưa đáp ứng được việc tính toán luồng tiền chiết khấu theo lãi suất thực tế của từng kế ước nhận nợ, từng hợp đồng tín dụng. Để áp dụng được IAS 39 trong việc xác định số dự phòng rủi ro tín dụng, cần phải có sự nghiên cứu kỹ lưỡng

để làm sao vừa đảm bảo các yêu cầu cơ bản của IAS 39, vừa phù hợp với hoàn cảnh thực tế của các Ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Giá trị trái phiếu Chính phủ đặc biệt của các Ngân hàng thương mại Nhà nước ghi nhận theo VAS cao hơn ghi nhận theo IAS do VAS ghi nhận theo mệnh giá bằng giá trị cấp vốn của Bộ Tài chính, cộng thêm số lãi dự thu ở mức 3,3%/năm theo phương pháp đường thẳng, trong khi IAS ghi nhận theo giá trị hợp lý. Từ việc vốn chủ sở hữu ghi nhận theo VAS và IAS khác nhau dẫn đến sự phản ánh hệ số an toàn vốn tối thiểu theo VAS và IAS cũng khác nhau. Đành rằng việc các NHTM Việt Nam ghi nhận, hạch toán trái phiếu Chính phủ theo VAS đúng thực chất, rủi ro bằng 0, nhưng chưa phù hợp với IAS.

**Hai là**, các Ngân hàng thương mại Nhà nước không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay theo chỉ định, theo kế hoạch Nhà nước và các khoản nợ khoanh, trong khi chưa có văn bản nào khẳng định Chính phủ sẽ chịu bù đắp hoàn toàn rủi ro cho các khoản cho vay này. Việc này đã dẫn đến số dự phòng rủi ro tín dụng năm 2005 theo VAS thấp hơn nhiều so với IAS. Đành rằng thực tế hiện nay các khoản vay chỉ định của Chính phủ không phát sinh mới.

**Ba là**, những thông tin sẵn có của một số Ngân hàng thương mại Việt Nam không đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế nên không cung cấp được đầy đủ



các thông tin cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế.

Theo tác giả bài viết, để tránh cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam phải thực hiện kiểm toán theo cả 2 chuẩn mực VAS và IAS, Bộ Tài chính cần phải khẩn trương ban hành các chuẩn mực kế toán Việt Nam về việc trình bày, ghi nhận và đo lường công cụ tài chính phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Việc các ngân hàng thương mại phải thực hiện kiểm toán theo cả 2 chuẩn mực kế toán Việt Nam và kế toán quốc tế không những gây tốn kém chi phí mà còn ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng hội nhập quốc tế của hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam. Vấn đề này IMF và một số tổ chức tài chính quốc tế khác đã khuyến nghị Chính phủ Việt Nam.

Với sự hỗ trợ của Chính phủ, sự tích cực xử lý tài sản thế chấp và trích lập dự phòng rủi ro, nợ xấu của các Ngân hàng thương mại Việt Nam đang giảm về tỷ lệ trên tổng dư nợ.

Như vậy việc phân loại nợ không chính xác đã làm thay đổi nhiều khoản mục trên bảng cân đối kế toán như cho vay, trích dự phòng rủi ro tương ứng với từng nhóm nợ. Ví dụ Nợ thuộc nhóm 1 tỷ lệ trích dự phòng 0% nhưng khi tiến hành phân loại nợ xuống nhóm 2 tỷ lệ trích dự phòng 5%, nhóm 3 tỷ lệ trích dự phòng 20% v.v... Tỷ lệ trích lập dự phòng ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của ngân hàng.

Trong những năm của thập niên 90 các Ngân hàng thương mại Việt Nam không được trích dự phòng rủi ro. Nếu vốn cho vay

không thu hồi được, cũng chẳng có nguồn nào để xử lý. Nợ xấu cứ thế hạch toán lũy kế, dồn lại qua các năm, dềnh lên trên các tài khoản ở nội bảng.

Tình hình đổi khác từ năm 2000 khi các ngân hàng được trích dự phòng rủi ro. Quyết định 493 về phân loại nợ của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép các tổ chức tín dụng sau khi dùng dự phòng rủi ro để xử lý nợ, được hạch toán nợ ra ngoại bảng để bảng cân đối tài sản của ngân hàng "sạch sẽ".

Trên thực tế, dù "chạy" từ nội bảng ra ngoại bảng, thì khoản nợ vẫn còn đó và nó phải được tiếp tục thu hồi. Thế nhưng, với không ít ngân hàng thương mại, nợ đã ra ngoại bảng là coi như "xong", sự quan tâm hay tích cực xử lý nợ bị lơ là. Công bố nợ chỉ là nợ xấu hạch toán nội bảng, một tỷ lệ thấp so với nợ hạch toán ngoại bảng, đặc biệt là các NHTM Nhà nước.

Việc dùng nguồn dự phòng được trích lập để xử lý nợ xấu, khó đòi cũng làm báo cáo tài chính thiếu sự minh bạch vì nợ xấu trên báo cáo tài chính khi công bố chỉ có tỷ lệ không đúng với bản chất của nó.

Lợi nhuận và rủi ro là hai mặt của một vấn đề trong hoạt động kinh doanh nói chung và đặc biệt trong hoạt động tín dụng ngân hàng nói riêng. Muốn có lợi nhuận, phải chấp nhận rủi ro. Nếu không chấp nhận rủi ro không kiểm soát được sẽ không bao giờ thu được lợi nhuận. Sự đối mặt và chịu tác động của rủi ro có thể ảnh hưởng xấu tới doanh nghiệp, tới ngân hàng thậm chí bị phá sản và thải loại ra

khỏi thị trường. Do đó đòi hỏi Ngân hàng thương mại phải có khả năng quản trị rủi ro có hiệu quả.

Đối tượng kinh doanh của ngân hàng là tiền tệ - loại hàng hóa đặc biệt nhạy cảm với rủi ro. Tính dễ lây lan rủi ro giữa các ngân hàng thương mại với nhau, khách hàng của ngân hàng rất đông và chỉ cần một khách hàng gặp rủi ro sẽ gây tác động xấu tới hình ảnh của ngân hàng.

Nói như vậy để thấy, muốn tồn tại và phát triển, các ngân hàng thương mại phải có đủ năng lực quản trị rủi ro, mà trước hết ở khâu phân loại nợ, ở việc hạch toán và thể hiện trên báo cáo tài chính, trên cơ sở đó nắm sát thực trạng các khoản vay, kiểm soát chặt chẽ các khoản dư nợ của khách hàng, nếu không sẽ không có khả năng tồn tại kinh doanh trên thị trường.

Để thực hiện được mục tiêu này, theo tác giả bài viết các NHTM cần thực hiện tốt 5 biện pháp đồng bộ dưới đây:

**Thứ nhất**, phải xây dựng và hoàn thiện chiến lược chính sách quản trị rủi ro đúng đắn. Thực hiện cải tổ toàn diện các yếu tố có ảnh hưởng tác động đến năng lực quản trị rủi ro, bao gồm hoạch định và xây dựng chiến lược và chính sách quản trị rủi ro; tái cơ cấu bộ máy tổ chức; đẩy mạnh áp dụng các công cụ đo lường...

**Thứ hai**, tái cơ cấu bộ máy tổ chức quản trị rủi ro theo hướng bộ phận chuyên trách quản lý, tách bạch bộ máy quản trị rủi ro độc lập với kinh doanh; tiến tới

(Xem tiếp trang 29)



# Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam...

(Tiếp theo trang 25)

thực hiện quản trị rủi ro theo ngành dọc, giảm dần mức độ ủy quyền phân cấp theo hàng ngang.

**Thứ ba**, thực hiện quy trình, quy chế hóa mọi hoạt động trong ngân hàng, thực hiện nguyên tắc “hai tay bốn mắt” ở mọi khâu trong ngân hàng.

**Thứ tư**, nâng cao chất lượng các công cụ đo lường rủi ro và tiếp tục áp dụng các công cụ đo lường rủi ro mới.

**Thứ năm**, thực hiện minh bạch và công khai hóa thông tin. Chức năng này chính là cơ sở, động lực để nâng cao chất lượng quản trị rủi ro. Việc minh bạch và công khai thông tin không chỉ được thực hiện giữa các ngân hàng thương mại với Ngân hàng Nhà nước mà còn phải thực hiện ngay trong nội bộ

ngân hàng thương mại.

Bên cạnh các giải pháp trên thì Bộ Tài chính cùng với Ngân hàng Nhà nước cần sớm ban hành và cho triển khai thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế - IAS trong các ngân hàng thương mại và phân loại nợ theo thông lệ quốc tế./.

---

#### **Nguồn tài liệu tham khảo:**

- Một số văn bản pháp luật do NHNN Việt Nam ban hành hàng tháng.

- Tổng hợp báo cáo thực hiện Quyết định 493 của một số NHTM NN.

- Báo cáo đánh giá hoạt động Ngân hàng hàng năm của NHNN 2000 - 2006.